

Số: 28 /NQ-HĐND

Đại Từ, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026 xã Đại Từ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐẠI TỪ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên.

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đại Từ về việc phương án phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước xã Đại Từ năm 2026; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Đại Từ, cụ thể như sau:

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 là 40.165 triệu đồng
2. Tổng thu Ngân sách địa phương năm 2026 là: 215.612 triệu đồng. Trong đó:
 - + Thu cân đối ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 26.796 triệu đồng.
 - + Thu trợ cấp ngân sách tỉnh: 188.816 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách năm 2026 là: 215.612 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là: 8.885 triệu đồng
- Chi thường xuyên là: 202.560 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 3.402 triệu đồng.
- Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất: 765 triệu đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức điều hành

1. Giao Ủy ban nhân dân xã

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Đại Từ theo đúng pháp luật và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã. Thực hiện phân bổ vốn đầu tư công cho các dự án theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Đại Từ.

- Để đảm bảo việc điều hành ngân sách và thực hiện các chế độ, chính sách năm 2026 được kịp thời, trường hợp phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định trong năm, giao Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, chính sách và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Đại Từ khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ năm (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (Báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã khoá I;
- Các cơ quan khối Đoàn thể xã;
- Các phòng, ban, ngành của xã;
- VP Đảng ủy, VP HĐND&UBND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-TH.

Handwritten signature

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Ngọc Hân



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh ước TH 2025/DT 2025	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN 7=3/1	Thu NSX 8=4/2
1	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2
TỔNG THU NGÂN SÁCH	363.905.000.000	325.673.000.000	447.695.000.000	405.105.000.000	228.981.000.000	215.612.000.000	123	124
Tổng số thu ngân sách trên địa bàn	38.232.000.000	-	42.590.000.000	-	40.165.000.000	26.796.000.000	111	
1. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	24.000.000		29.000.000		35.000.000		121	
2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.185.000.000		8.378.000.000		8.400.000.000	8.400.000.000	117	
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000.000		81.000.000		50.000.000	50.000.000	736	
4. Lệ phí trước bạ	4.097.000.000		8.536.000.000		7.935.000.000	7.935.000.000	208	
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.191.000.000		2.398.000.000		2.345.000.000	2.345.000.000	201	
6. Phí & lệ phí	167.000.000		440.000.000		375.000.000	195.000.000	263	
7. Thu khác ngân sách	60.000.000		1.014.000.000		1.000.000.000	200.000.000	1.690	
8. Thu tiền thuê đất	-		159.000.000		25.000.000	21.000.000		
9. Tiền sử dụng đất	25.497.000.000		21.555.000.000		20.000.000.000	7.650.000.000	85	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV. Thu chuyển nguồn								
V. Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.673.000.000	325.673.000.000	405.105.000.000	405.105.000.000	188.816.000.000	188.816.000.000	124	124
- Bổ sung cân đối ngân sách	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	109.972.000.000	109.972.000.000	468	468
- Bổ sung có mục tiêu	302.173.000.000	302.173.000.000	381.605.000.000	381.605.000.000	78.844.000.000	78.844.000.000	21	21



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh UTH2025/DT2025 (%)	Ghi chú
	1	2	3	4	5=3/2	6
	Tổng cộng	325.673.000.000	402.105.000.000	215.612.000.000	123	
I	Chi đầu tư	32.724.672.464	65.737.914.800	8.885.000.000	201	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.904.000.000	38.111.242.336	6.503.000.000	213	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	3.089.000.000	3.089.000.000	2.000.000.000	100	
3	Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMT quốc gia	4.396.518.000	16.601.518.000		378	
4	Nguồn vốn TW hỗ trợ thực hiện các CTMT quốc gia	7.335.154.464	7.936.154.464		108	
5	Tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội			382.000.000		
II	Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất			765.000.000		
III	Chi thường xuyên	290.076.327.536	336.367.085.200	202.560.000.000	116	
1	Chi quốc phòng, an ninh	18.837.990.674	18.962.000.000	6.172.000.000	101	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	96.602.623.536	96.316.000.000	101.248.018.000	100	
3	Chi sự nghiệp Y tế	6.479.611.600	6.480.000.000		100	
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			847.000.000		
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	935.000.000	935.000.000	315.000.000	100	
6	Sự nghiệp truyền thanh			180.000.000		
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			225.000.000		
8	Chi bảo vệ môi trường	4.245.924.171	4.246.000.000	1.792.800.000	100	
9	Chi các hoạt động kinh tế	40.922.772.701	44.663.690.351	9.405.678.000	109	
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.451.404.854	119.163.394.849	31.489.004.000	156	
11	Chi đảm bảo xã hội	42.775.000.000	42.775.000.000	47.263.000.000	100	
12	Chi khác	2.826.000.000	2.826.000.000	3.622.500.000	100	
IV	Dự phòng	2.872.000.000		3.402.000.000		

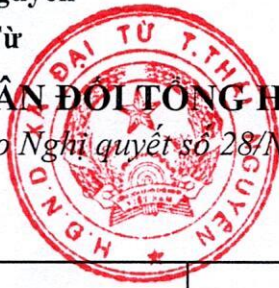
Tỉnh Thái Nguyên

Xã Đại Từ

Mẫu biểu số 03

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)



ĐVT: Đồng

Nội dung thu	Dự toán 2026	Nội dung chi	Dự toán 2026
Tổng số thu	215.612.000.000	Tổng số chi	215.612.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	18.751.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	8.885.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	8.045.000.000	II. Chi thường xuyên	202.560.000.000
III. Thu bổ sung	188.816.000.000	III. Dự phòng	3.402.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	109.972.000.000	IV. Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất	765.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	78.844.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			



DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ ĐẠI TỪ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HDND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

DVT: Đồng

ST T	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; 60% số thu học phí	Dự toán 2026 còn được phép chi	Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất	Trong đó											Ghi chú		
						Chi an ninh, quốc phòng	Chi SN giáo dục	Chi khoa học công nghệ	QLNN (Đảng, đoàn thể)	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp phát thanh truyền thanh	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Chi khác		Dự phòng	
TỔNG CỘNG		220.552.704.000	4.940.804.000	215.612.000.000	765.000.000	8.885.000.000	6.172.000.000	101.248.018.000	847.000.000	31.489.004.000	47.263.000.000	315.000.000	180.000.000	225.000.000	1.792.800.000	9.405.678.000	3.622.500.000	3.402.000.000	-
I	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	207.500.704.000	4.940.804.000	202.560.000.000			6.172.000.000	101.248.018.000	847.000.000	31.489.004.000	47.263.000.000	315.000.000	180.000.000	225.000.000	1.792.800.000	9.405.678.000	3.622.500.000	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	7.964.535.016	193.000.000	7.771.535.016			-	-	162.000.000	7.384.535.016		-	-	-	-	225.000.000	-	-	-
	* Quản lý nhà nước																		
	- Lương Biên chế	2.952.538.992	-	2.952.538.992						2.952.538.992									
	- Chi khác biên chế	480.000.000	48.000.000	432.000.000						432.000.000									
	- Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	180.779.040	-	180.779.040						180.779.040									
	- Hợp đồng theo Nghị định số 111	173.944.368	-	173.944.368						173.944.368									
	- Hợp đồng theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP	98.411.976	-	98.411.976						98.411.976									
	- Chi khác Hợp đồng 111, 173	30.000.000	3.000.000	27.000.000						27.000.000									
	- Bảo vệ cơ quan	145.800.000	-	145.800.000						145.800.000									
	- Phụ cấp Bí thư xóm	2.025.564.640	-	2.025.564.640						2.025.564.640									
	- Phụ cấp Ban chấp hành	210.600.000	-	210.600.000						210.600.000									
	- Phụ cấp hoạt động cấp ủy	75.816.000	-	75.816.000						75.816.000									
	- Phụ cấp ban công tác 35	118.000.000	-	118.000.000						118.000.000									
	- Phụ cấp hằng tháng cho đội ngũ báo cáo viên cấp xã	28.080.000	-	28.080.000						28.080.000									
	- Kinh phí hoạt động BCD 35	10.000.000	1.000.000	9.000.000						9.000.000									
	- Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy (tập huấn, tiếp công dân, thực hiện kiểm soát kê khai tài sản, thu nhập...)	22.000.000	2.200.000	19.800.000						19.800.000									
	- Tập huấn chính trị hệ, tập huấn ban xã đảng, công tác tuyên giáo dân xã...	33.000.000	3.300.000	29.700.000						29.700.000									
	- Chi tổ chức đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy và chính quyền nhân dân trên địa bàn xã	30.000.000	3.000.000	27.000.000						27.000.000									
	- Kinh phí thực hiện quy định 72-QĐ-TU của tỉnh ủy Thái Nguyên (soạn thảo văn bản, tham hỏi, phỏng vấn, kiểm tra, giám sát, tiếp công dân, trang phục)	80.000.000	8.000.000	72.000.000						72.000.000									
	- Chi hoạt động cấp ủy	455.000.000	45.500.000	409.500.000						409.500.000									
	- Kinh phí đại báo và phát báo	110.000.000	11.000.000	99.000.000						99.000.000									
	- Chi hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở làm việc Đảng ủy - MTTQ xã (tiền điện, nước,...)	125.000.000	10.000.000	115.000.000						115.000.000									
	- Chi phí vận hành ô tô công tác chung	150.000.000	15.000.000	135.000.000						135.000.000									
	* Chi sự nghiệp khoa học công nghệ																		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số trong ngành kiểm tra, Đảng	60.000.000	6.000.000	54.000.000						54.000.000									
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng	50.000.000	5.000.000	45.000.000						45.000.000									
	- Chi phí duy trì phòng họp trực tuyến	70.000.000	7.000.000	63.000.000						63.000.000									
	* Chi khác ngân sách																		
	- Quỹ thi đua khen thưởng của Đảng bộ	250.000.000	25.000.000	225.000.000													225.000.000		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã	4.476.678.484	57.500.000	4.419.178.484						4.419.178.484									
	* Quản lý nhà nước																		
	- Lương biên chế	1.125.891.468	-	1.125.891.468						1.125.891.468									
	- Chi khác biên chế	240.000.000	24.000.000	216.000.000						216.000.000									
	- Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	71.098.560	-	71.098.560						71.098.560									
	- Cán bộ hoạt động không chuyên trách	42.162.120	-	42.162.120						42.162.120									
	- Phụ cấp MTTQ xóm	1.054.312.000	-	1.054.312.000						1.054.312.000									
	- Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Chi hội trưởng phụ nữ, Chi hội trưởng nông dân, Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh, Bí thư đoàn thanh niên, Chi hội trưởng người cao tuổi)	1.069.848.000	-	1.069.848.000						1.069.848.000									
	- Ban thanh tra nhân dân cấp xã	20.000.000	2.000.000	18.000.000						18.000.000									
	- Hoạt động ban giám sát cộng đồng	40.000.000	4.000.000	36.000.000						36.000.000									
	- Hội người cao tuổi	62.822.336	500.000	62.322.336						62.322.336									
	- Hội Da cam	30.272.000	500.000	29.772.000						29.772.000									
	- Hội thanh niên xung phong	30.272.000	500.000	29.772.000						29.772.000									
	- Chi hoạt động của MTTQ và các Đoàn thể	260.000.000	26.000.000	234.000.000						234.000.000									
	- Kinh phí thực hiện thực hiện Cuộc vận động "Toán dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	30.000.000	-	30.000.000						30.000.000									
	- Kinh phí hoạt động khu dân cư (xóm)	400.000.000	-	400.000.000						400.000.000									
3	Văn phòng HĐND- UBND	15.819.128.002	288.000.000	15.531.128.002						4.812.000.000							360.000.000	45.000.000	-

(Handwritten signature)

ST T	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; 60% số thu học phí	Dự toán 2026 còn được phép chi	Trong đó														Ghi chú	
					Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất	Chi XD CB	Chi an ninh, quốc phòng	Chi SN giáo dục	Chi khoa học công nghệ	QLNN (Đảng, đoàn thể)	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp phát thanh truyền thanh	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Chi khác	Dự phòng		
-	Hỗ trợ sản xuất chế an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP	200.000.000	20.000.000	180.000.000												180.000.000				hỗ trợ phát triển đất trồng lúa
-	Công tác kiểm tra các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp	25.000.000	2.500.000	22.500.000												22.500.000				
-	Bảo trì, phát quang, vệ sinh các tuyến đường của xã	60.000.000	6.000.000	54.000.000												54.000.000				
-	Chi phí phục vụ công tác lâm nghiệp, phòng cháy chữa cháy rừng	30.000.000	3.000.000	27.000.000												27.000.000				
-	Chi phí phục vụ công tác chăn nuôi trồng trọt	20.000.000	2.000.000	18.000.000												18.000.000				
*	Nguồn miễn thuế lợi phí	-	-	-																
-	Tập huấn, tuyên truyền công tác quản lý hồ đập cho đội thủy nông và các hộ dân xung quanh các hồ đập trên địa bàn xã	20.000.000		20.000.000												20.000.000				KP dịch vụ cung ứng thủy lợi
-	Phụ cấp thủy nông, chi tiền điện cho các trạm bơm	150.000.000		150.000.000												150.000.000				
-	Chi phí phục vụ công tác quản lý thủy lợi, trạm bơm	40.000.000		40.000.000												40.000.000				
*	Sự nghiệp môi trường	-	-	-																
-	Chi mua vật tư trang thiết bị phục vụ công tác môi trường (thùng đựng rác)	135.000.000	13.500.000	121.500.000												121.500.000				
-	Cho cho công tác kiểm tra môi trường khu vực dân cư	10.000.000	1.000.000	9.000.000												9.000.000				
-	Kinh phí phun thuốc hóa chất diệt côn trùng cho các hộ dân xóm Thành Lập, xã Lạc Ba sinh sống gần khu xử lý rác thải	90.000.000	9.000.000	81.000.000												81.000.000				
-	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền và tổ chức vệ sinh môi trường hưởng ứng các ngày kỷ niệm về môi trường, nước, khí tượng theo quy định. Kinh phí thực hiện kiểm tra liên ngành về môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại chăn nuôi trên địa bàn.	20.000.000	2.000.000	18.000.000												18.000.000				
-	Hỗ trợ kinh phí mua trang thiết bị thu gom, kinh phí thu gom và xử lý rác thải nguy hại trên địa bàn	120.000.000	12.000.000	108.000.000												108.000.000				
-	Quan trắc, phân tích chất lượng môi trường Bãi chừa và xử lý rác thải và các khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm, phục vụ giải quyết đơn thư kiến nghị và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường	35.000.000	3.500.000	31.500.000												31.500.000				
*	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-																
-	Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	117.000.000	-	117.000.000										117.000.000						
*	Chi khác	-	-	-																
-	Chi cho công tác cải cách hành chính,	20.000.000	2.000.000	18.000.000															18.000.000	
5	Phòng Văn hoá- xã hội	49.178.977.480	226.000.000	48.952.977.480																
*	Quản lý nhà nước	-	-	-																
-	Lương Biên chế	1.018.335.240	-	1.018.335.240												1.018.335.240				
-	Chi khác biên chế	180.000.000	18.000.000	162.000.000												162.000.000				
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	66.549.600	-	66.549.600												66.549.600				
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách	24.092.640	-	24.092.640												24.092.640				
-	Chi thực hiện các chính sách cho người có uy tín năm 2025 theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg	76.000.000	-	76.000.000												76.000.000				
-	Phụ cấp nhân viên y tế xóm, công tác viên dân số	765.000.000	-	765.000.000												765.000.000				
-	Chi công tác QLNN về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng	50.000.000	5.000.000	45.000.000												45.000.000				
-	Chi cho công tác quản lý An toàn thực phẩm, thuốc lá, y dược	20.000.000	2.000.000	18.000.000												18.000.000				
-	Chi hỗ trợ Đội kiểm tra văn hóa liên ngành	30.000.000	3.000.000	27.000.000												27.000.000				
-	Chi tư vấn tâm lý xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng	115.000.000		115.000.000												115.000.000				
-	Chi cho công tác sắp xếp các xóm, đơn vị hành chính	70.000.000	7.000.000	63.000.000												63.000.000				
*	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-																
-	Chi cho hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả kinh phí duy trì các Đài tưởng niệm xã)	50.000.000		50.000.000												50.000.000				
-	Chi thăm hỏi gia đình chính sách	349.000.000	-	349.000.000												349.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg	1.568.000.000	-	1.568.000.000												1.568.000.000				
-	Chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên (0,7%/tổng KP chi trả trợ giúp)	136.000.000	-	136.000.000												136.000.000				



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner of the page.

ST T	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; 60% số thu học phí	Dự toán 2026 còn được phép chi	Trong đó															Ghi chú	
					Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất	Chi XDCB	Chi an ninh, quốc phòng	Chi SN giáo dục	Chi khoa học công nghệ	QLNN (Đảng, đoàn thể)	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp phát thanh truyền thanh	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Chi khác	Dự phòng			
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn theo NQ số 16/2025/NQ-HĐND tỉnh	1.517.000.000	-	1.517.000.000				1.517.000.000													
	Kinh phí hỗ trợ các trường mầm non, phổ thông công lập theo Nghị quyết 24/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết 14/2023/NQ-HĐND	1.200.000.000	-	1.200.000.000				1.200.000.000													
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	5.000.000		5.000.000				5.000.000													
	Sự nghiệp giáo dục còn lại để chi nâng lương thường xuyên, chi sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất khối giáo dục	16.941.804.729	251.650.000	16.690.154.729				16.690.154.729													
12	Sự nghiệp kinh tế	6.616.000.000	481.200.000	6.134.800.000																	
	Sự nghiệp kinh tế	4.812.000.000	481.200.000	4.330.800.000																	
	Kinh phí hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa	1.283.000.000		1.283.000.000																	
	Kinh phí miễn thu thuế lợi phí	521.000.000		521.000.000																	
13	Chi sự nghiệp môi trường	1.582.000.000	158.200.000	1.423.800.000												1.423.800.000					
14	Chi khác ngân sách	2.055.000.000	205.500.000	1.849.500.000																	1.849.500.000
15	Chi đảm bảo xã hội	100.000.000		100.000.000																	
16	Chi các chế độ an sinh xã hội, các đề án, chương trình, bổ sung tăng quỹ lương ...	4.031.289.170		4.031.289.170							2.994.289.170	1.037.000.000									
17	Chi cho công tác An ninh, quốc phòng	100.000.000	10.000.000	90.000.000																	
18	Chi công tác điển tập phòng thủ	1.000.000.000		1.000.000.000																	
19	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	250.000.000	25.000.000	225.000.000																	225.000.000
20	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	601.000.000	60.100.000	541.000.000																	
22	Chi QLNN (tăng lương, mua sắm, sửa chữa và các nhiệm vụ phát sinh)	710.000.000		710.000.000																	
23	Kinh phí biến chế vắng mặt	674.501.256	34.000.000	640.501.256																	
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.402.000.000	-	3.402.000.000																	3.402.000.000
III	CHI ĐẦU TƯ, KHÁC	9.650.000.000	-	9.650.000.000	765.000.000	8.885.000.000															
I	Thu cấp quyền sử dụng đất	7.650.000.000		7.650.000.000	765.000.000	6.885.000.000															
1.1	10% chi cho công tác cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	765.000.000		765.000.000	765.000.000																
a	Phòng Kinh tế	330.000.000	-	330.000.000	330.000.000																
	Mua phối Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	30.000.000		30.000.000	30.000.000																
	Kinh phí do dự, hỗ trợ kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận QSD, cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp làm nhà trên đất nông nghiệp và giao đất không đúng thẩm quyền	300.000.000		300.000.000	300.000.000																
b	Còn lại 10% chi cho công tác cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	435.000.000		435.000.000	435.000.000																
1.2	Chi đầu tư xây dựng	6.885.000.000		6.885.000.000		6.885.000.000															
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000															

HAI NGI

(Handwritten signature)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI TỪ

Biểu 05

Biểu 05

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC THUỘC XÃ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ)

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

DVT: đồng

Số TT	Họ và tên	Biên chế hiện có	Tiền lương và các khoản đóng góp năm 2026	Khen thưởng theo NĐ 73	Chi khác 2026	Bổ sung thêm chi khác để duy trì phần mềm đang sử dụng; hỗ trợ công tác kiểm nhiệm	Tổng nhu cầu năm 2026	Chia theo lương, tiền thưởng, khác			Trừ tiết kiệm 10% chi khác	Tổng kinh phí năm 2025 còn được phép sử dụng	Trong đó			Ghi chú
								Lương và các khoản đóng góp	Tiền thưởng 10%	Chi khác			Nguồn thu học phí năm 2025	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không thường xuyên (tiền khen thưởng)	
	Tổng cộng	321	64.823.824.694	3.386.692.577	4.992.500.000	150.000.000	73.353.017.271	64.853.824.694	3.386.692.577	5.112.500.000	511.250.000	72.841.767.271	2.144.904.000	67.310.170.694	3.386.692.577	
1	Trường MN Bình Thuận	35	6.458.637.113	329.346.389	511.000.000	40.000.000	7.338.983.502	6.488.637.113	329.346.389	521.000.000	52.100.000	7.286.883.502	149.280.000	6.808.257.113	329.346.389	
2	Trường MN Lục Ba	25	4.871.431.099	248.395.680	387.500.000	10.000.000	5.517.326.779	4.871.431.099	248.395.680	397.500.000	39.750.000	5.477.576.779	114.864.000	5.114.317.099	248.395.680	
3	Trường MN Khôi Kỳ	34	5.966.464.461	309.901.550	510.000.000	10.000.000	6.796.366.011	5.966.464.461	309.901.550	520.000.000	52.000.000	6.744.366.011	154.560.000	6.279.904.461	309.901.550	
4	Trường MN Mỹ Yên	32	6.188.068.592	311.179.190	480.000.000	10.000.000	6.989.247.782	6.188.068.592	311.179.190	490.000.000	49.000.000	6.940.247.782	153.600.000	6.475.468.592	311.179.190	
5	Trường TH Bình Thuận	29	5.897.144.022	305.370.000	449.500.000	10.000.000	6.662.014.022	5.897.144.022	305.370.000	459.500.000	45.950.000	6.616.064.022	201.120.000	6.109.574.022	305.370.000	
6	Trường TH Lục Ba	20	4.799.541.386	241.481.822	340.000.000	10.000.000	5.391.023.208	4.799.541.386	241.481.822	350.000.000	35.000.000	5.356.023.208	142.848.000	4.971.693.386	241.481.822	
7	Trường TH Khôi Kỳ	27	6.155.887.449	310.056.833	418.500.000	10.000.000	6.894.444.282	6.155.887.449	310.056.833	428.500.000	42.850.000	6.851.594.282	217.104.000	6.324.433.449	310.056.833	
8	Trường TH Mỹ Yên	25	5.323.356.026	266.785.272	387.500.000	10.000.000	5.987.641.298	5.323.356.026	266.785.272	397.500.000	39.750.000	5.947.891.298	228.528.000	5.452.578.026	266.785.272	
9	Trường THCS Bình Thuận	26	5.739.849.367	313.709.760	403.000.000	10.000.000	6.466.559.127	5.739.849.367	313.709.760	413.000.000	41.300.000	6.425.259.127	228.690.000	5.882.859.367	313.709.760	
10	Trường THCS Lục Ba	19	3.900.857.707	220.231.440	323.000.000	10.000.000	4.454.089.147	3.900.857.707	220.231.440	333.000.000	33.300.000	4.420.789.147	135.648.000	4.064.909.707	220.231.440	
11	Trường THCS Khôi Kỳ	23	4.157.814.726	237.079.440	379.500.000	10.000.000	4.784.394.166	4.157.814.726	237.079.440	389.500.000	38.950.000	4.745.444.166	211.842.000	4.296.522.726	237.079.440	
12	Trường THCS Mỹ Yên	26	5.364.772.747	293.155.200	403.000.000	10.000.000	6.070.927.947	5.364.772.747	293.155.200	413.000.000	41.300.000	6.029.627.947	206.820.000	5.529.652.747	293.155.200	

**DỰ TOÁN KINH PHÍ GIAO VIÊN, NHÂN VIÊN HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SÔ 111/2022/NĐ-CP
CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực + PCTN, độc hại	Phụ cấp ưu đãi	Các khoản đóng góp 21,5%	Tổng hệ số	Kinh phí 1 tháng	Số tháng	Lương các khoản đóng góp theo lương	Chi khác	Tổng nhu cầu	Ghi chú
	Tổng cộng	99,54	7,15	29,319	21,4011	157,1011	367.616.574		4.411.398.888	135.000.000	4.546.398.888	
1	Mầm non Bình Thuận	6,3	0,3	2,205	1,3545	10,1595	23.773.230	12	285.278.760	9.000.000	294.278.760	
2	Mầm non Lục Ba	2,1	0,1	1,05	0,4515	3,7015	8.661.510	12	103.938.120	3.000.000	106.938.120	
3	Mầm non Khôi Kỳ	8,4	0,4	4,2	1,806	14,806	34.646.040	12	415.752.480	12.000.000	427.752.480	
4	Mầm non Mỹ Yên	12,6	1,3	5,25	2,709	21,859	51.150.060	12	613.800.720	18.000.000	631.800.720	
5	Tiểu học Bình Thuận	6,78	0,3	1,638	1,4577	10,1757	23.811.138	12	285.733.656	9.000.000	294.733.656	
6	Tiểu học Lục Ba	2,34	0,1	1,17	0,5031	4,1131	9.624.654	12	115.495.848	3.000.000	118.495.848	
7	Tiểu học Khôi Kỳ	9,12	0,4	3,51	1,9608	14,9908	35.078.472	12	420.941.664	12.000.000	432.941.664	
8	Tiểu học Mỹ Yên	9,12	1,05	2,34	1,9608	14,4708	33.861.672	12	406.340.064	12.000.000	418.340.064	
9	THCS Bình Thuận	9,12	0,6	1,404	1,9608	12,7758	29.895.372	12	358.744.464	12.000.000	370.744.464	
10	THCS Lục Ba	11,22	0,7	1,638	2,4123	15,9703	37.370.502	12	448.446.024	15.000.000	463.446.024	
11	THCS Khôi Kỳ	11,22	0,7	2,457	2,4123	16,7893	39.286.962	12	471.443.544	15.000.000	486.443.544	
12	THCS Mỹ Yên	11,22	1,2	2,457	2,4123	17,2893	40.456.962	12	485.483.544	15.000.000	500.483.544	


ĐỀ TOÁN KINH PHÍ KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2026 CÁC TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Giáo viên						Nhân viên nấu ăn				Tổng cộng	Ghi chú
		Hợp đồng khoán	Kinh phí hỗ trợ 01 ĐM	Số tháng	Số tiền	Chi khác	Tổng nhu cầu	Hợp đồng khoán	Kinh phí hỗ trợ 01 ĐM	Số tháng	Số tiền		
	Tổng cộng	20	70.000.000	110	1.282.000.000	60.000.000	1.342.000.000	31	16.400.000	40	1.271.000.000	2.613.000.000	
1	Mầm non Bình Thuận	1	6.000.000	10	60.000.000	3.000.000	63.000.000	7	4.100.000	10	287.000.000	350.000.000	
2	Mầm non Lục Ba				0		0	6	4.100.000	10	246.000.000	246.000.000	
3	Mầm non Khôi Kỳ	1	6.000.000	10	60.000.000	3.000.000	63.000.000	8	4.100.000	10	328.000.000	391.000.000	
4	Mầm non Mỹ Yên	1	6.000.000	10	60.000.000	3.000.000	63.000.000	10	4.100.000	10	410.000.000	473.000.000	
5	Tiểu học Bình Thuận	2	6.600.000	10	132.000.000	6.000.000	138.000.000					138.000.000	
6	Tiểu học Lục Ba	1	6.600.000	10	66.000.000	3.000.000	69.000.000					69.000.000	
7	Tiểu học Khôi Kỳ	2	6.600.000	10	132.000.000	6.000.000	138.000.000					138.000.000	
8	Tiểu học Mỹ Yên	2	6.600.000	10	132.000.000	6.000.000	138.000.000					138.000.000	
9	THCS Bình Thuận	2	6.400.000	10	128.000.000	6.000.000	134.000.000					134.000.000	
10	THCS Lục Ba	1	6.400.000	10	64.000.000	3.000.000	67.000.000					67.000.000	
11	THCS Khôi Kỳ	5	6.400.000	10	320.000.000	15.000.000	335.000.000					335.000.000	
12	THCS Mỹ Yên	2	6.400.000	10	128.000.000	6.000.000	134.000.000					134.000.000	

DỰ TOÁN CHI CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí cấp năm 2026	Trong đó					Ghi chú	
			Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí chi trả chính sách theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non	Hỗ trợ chính sách theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP		Kinh phí chi trả hỗ trợ giáo viên dạy tiếng Anh theo NQ14/2021/NQ-HĐND
	Tổng cộng	1.474.328.729	189.750.000	827.139.129	167.752.000	137.440.000	123.552.000	28.695.600	
1	Trường MN Bình Thuận	146.876.220	21.600.000	65.012.220		51.840.000	8.424.000		
2	Trường MN Lục Ba	41.476.000	2.100.000			5.680.000	33.696.000		
3	Trường MN Khôi Kỳ	69.876.060	15.900.000	15.816.060		38.160.000			
4	Trường MN Mỹ Yên	66.384.000	16.200.000			41.760.000	8.424.000		
5	Trường TH Bình Thuận	260.641.708	30.900.000	128.402.108	50.180.000		22.464.000	28.695.600	
6	Trường TH Lục Ba	124.259.600	2.700.000	75.123.600	16.484.000		29.952.000		
7	Trường TH Khôi Kỳ	112.339.840	18.750.000	93.589.840					
8	Trường TH Mỹ Yên	80.385.456	20.250.000	51.711.456			8.424.000		
9	Trường THCS Bình Thuận	310.244.000	19.050.000	240.650.000	50.544.000				
10	Trường THCS Lục Ba	41.508.762	2.700.000	30.384.762			8.424.000		
11	Trường THCS Khôi Kỳ	116.995.270	21.600.000	61.699.270	33.696.000				
12	Trường THCS Mỹ Yên	103.341.813	18.000.000	64.749.813	16.848.000		3.744.000		

DỰ TOÁN CHI CẤP BÙ HỌC PHÍ NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)



ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2026			Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2026			Tổng số tiền được cấp bù năm 2026	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số học sinh	Mức thu/tháng	Số tiền được cấp bù	Tổng số học sinh	Mức thu/tháng	Số tiền được cấp bù		Dành 40% tạo nguồn cải cách tiền lương	60% chi khác	
	Tổng cộng	4.729		1.970.000.000	4.807		1.604.840.000	3.574.840.000	1.429.936.000	2.144.904.000	
1	Trường MN Bình Thuận	350	80.000	140.000.000	340	80.000	108.800.000	248.800.000	99.520.000	149.280.000	
2	Trường MN Lục Ba	265	80.000	106.000.000	267	80.000	85.440.000	191.440.000	76.576.000	114.864.000	
3	Trường MN Khôi Kỳ	340	80.000	136.000.000	380	80.000	121.600.000	257.600.000	103.040.000	154.560.000	
4	Trường MN Mỹ Yên	360	80.000	144.000.000	350	80.000	112.000.000	256.000.000	102.400.000	153.600.000	
5	Trường TH Bình Thuận	470	80.000	188.000.000	460	80.000	147.200.000	335.200.000	134.080.000	201.120.000	
6	Trường TH Lục Ba	332	80.000	132.800.000	329	80.000	105.280.000	238.080.000	95.232.000	142.848.000	
7	Trường TH Khôi Kỳ	515	80.000	206.000.000	487	80.000	155.840.000	361.840.000	144.736.000	217.104.000	
8	Trường TH Mỹ Yên	529	80.000	211.600.000	529	80.000	169.280.000	380.880.000	152.352.000	228.528.000	
9	Trường THCS Bình Thuận	467	90.000	210.150.000	475	90.000	171.000.000	381.150.000	152.460.000	228.690.000	
10	Trường THCS Lục Ba	280	90.000	126.000.000	278	90.000	100.080.000	226.080.000	90.432.000	135.648.000	
11	Trường THCS Khôi Kỳ	411	90.000	184.950.000	467	90.000	168.120.000	353.070.000	141.228.000	211.842.000	
12	Trường THCS Mỹ Yên	410	90.000	184.500.000	445	90.000	160.200.000	344.700.000	137.880.000	206.820.000	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	3	
	NGÂN SÁCH XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	215.612.000.000	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	26.796.000.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188.816.000.000	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.972.000.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	78.844.000.000	
3	Thu kết dư		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
II	Chi ngân sách	215.612.000.000	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	215.612.000.000	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đại Từ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	215.612.000.000		215.612.000.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	215.612.000.000		215.612.000.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	8.885.000.000	-	8.885.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.503.000.000		6.503.000.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.503.000.000		6.503.000.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000.000.000		2.000.000.000
4	Tiết kiệm 5% theo Quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội	382.000.000		382.000.000
II	Chi từ nguồn 10% trích từ thu cấp quyền sử dụng đất	765.000.000		765.000.000
III	Chi thường xuyên	202.560.000.000		202.560.000.000
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.248.018.000		101.248.018.000
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	847.000.000		847.000.000
IV	Dự phòng ngân sách	3.402.000.000		3.402.000.000
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			